



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CP XÂY LẮP & PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty hoạt động chỉ với 2 đơn vị trực thuộc nhưng vẫn chưa điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sẽ được thực hiện trong năm 2013. Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2012: 15.000.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 661/QĐ-SGDHN ngày 22/09/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là QCC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 37 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Việt Hà | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Đình Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Trí Bảy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--|
| • Ông Trần Đình Chính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/10/2010 |
| • Ông Trà Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
Miễn nhiệm ngày 01/03/2012 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoài Nhân | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 24/03/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/10/2011
Miễn nhiệm ngày 23/03/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aao@dong.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 417/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/03/2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 25 Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2012. Hạn chế này kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tài sản.
2. Một số khoản nợ phải thu 7.585.375.815 đồng, nợ phải trả 1.310.763.194 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Ngoài ra, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 2.378.683.905 đồng. Nếu trích lập đủ số dự phòng nợ phải thu khó đòi này thì kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 lỗ 2.254.063.760 đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 17a, Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 06/04/2012 đã thống nhất dùng toàn bộ Quỹ dự phòng tài chính (số tiền 1.498.582.464 đồng) để bổ sung cho Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Quyết định trên là không đúng với mục đích sử dụng Quỹ dự phòng tài chính theo quy định hiện hành.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Đặng Xuân Lộc
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1324/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.703.528.186	21.188.398.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.813.053.546	1.967.860.339
1. Tiền	111		1.570.177.790	1.267.860.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.242.875.756	700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	466.442.280	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		502.092.180	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(35.649.900)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.945.038.393	16.176.430.302
1. Phải thu khách hàng	131		8.193.000.222	15.841.362.188
2. Trả trước cho người bán	132		143.000.450	68.431.600
3. Các khoản phải thu khác	135	7	609.037.721	266.636.514
IV. Hàng tồn kho	140		2.112.113.712	1.958.231.384
1. Hàng tồn kho	141	8	2.219.763.344	2.065.881.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.366.880.255	1.085.876.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	34.876.890	71.893.195
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	29.031.519	29.031.519
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.302.971.846	984.951.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.364.487.356	4.210.949.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.923.556.503	3.732.539.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.923.556.503	3.732.539.547
- Nguyên giá	222		10.279.187.872	11.517.918.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.355.631.369)	(7.785.378.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		26.600.000	26.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.600.000)	(26.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	375.164.599	400.924.100
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.110.177.965	1.110.177.965
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(735.013.366)	(709.253.865)
V. Tài sản dài hạn khác	260		65.766.254	77.485.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	62.604.544	74.323.977
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.068.015.542	25.399.347.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.357.715.081	4.813.667.077
I. Nợ ngắn hạn	310		2.277.315.081	4.723.267.077
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	890.501.729
2. Phải trả người bán	312		1.287.129.197	3.025.179.710
3. Người mua trả tiền trước	313		6.409.855	6.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	283.608.575	363.709.799
5. Phải trả người lao động	315		732.399.129	283.158.277
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	94.650.508	154.307.707
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(126.882.183)	-
II. Nợ dài hạn	330		80.400.000	90.400.000
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		80.400.000	90.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.710.300.461	20.585.680.316
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.710.300.461	20.585.680.316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	-	1.498.582.464
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(963.049.539)	(2.586.252.148)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.068.015.542	25.399.347.393

Tổng Giám đốc

Phụ trách Kế toán

Người lập biểu



Trần Đình Chinh

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	9.996.274.594	13.757.179.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	9.996.274.594	13.757.179.083
4. Giá vốn hàng bán	11	20	8.929.260.763	11.718.412.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>1.067.013.831</u>	<u>2.038.766.940</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	315.584.724	75.000.843
7. Chi phí tài chính	22	22	80.614.356	1.028.119.239
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.204.955</i>	<i>399.587.440</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	4.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.964.375.733	3.188.739.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(662.391.534)</u>	<u>(2.107.091.156)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	1.205.374.910	168.953.585
12. Chi phí khác	32	24	418.363.231	112.935.598
13. Lợi nhuận khác	40		<u>787.011.679</u>	<u>56.017.987</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>124.620.145</u>	<u>(2.051.073.169)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>124.620.145</u>	<u>(2.051.073.169)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	83	(1.367)

Tổng Giám đốc

[Signature]
Trần Đình Chính

Phụ trách Kế toán

[Signature]

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

[Signature]

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	18.644.264.019	23.007.611.971
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(10.052.742.398)	(7.453.558.234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.402.352.235)	(9.558.355.804)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.204.955)	(399.587.440)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.077.339.783	1.383.773.554
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.794.741.192)	(3.164.748.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.452.563.022	3.815.135.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(55.170.000)	(283.850.567)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.053.600.000	134.500.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	284.701.914	71.461.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.283.131.914	(77.888.613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	3.184.683.399
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(890.501.729)	(6.271.844.290)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(146.473.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(890.501.729)	(3.233.634.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.845.193.207	503.611.973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.967.860.339	1.464.248.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.813.053.546	1.967.860.339

Tổng Giám đốc

Phụ trách Kế toán

Người lập biểu



Trần Đình Chinh

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty hoạt động chỉ với 2 đơn vị trực thuộc nhưng vẫn chưa điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sẽ được thực hiện trong năm 2013. Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: : Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Là doanh nghiệp nhỏ và vừa, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	308.268.894	265.447.249
Tiền gửi ngân hàng	1.261.908.896	1.002.413.090
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn 1 tháng)	5.242.875.756	700.000.000
Cộng	6.813.053.546	1.967.860.339

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		502.092.180	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (VND)	49.500	500.949.900	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	200	1.142.280	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(35.649.900)	-	-
Cộng		466.442.280		-

(*) Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VnDirect (mã chứng khoán VND) căn cứ vào số lượng cổ phiếu Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá bình quân ngày 31/12/2012 tại HNX với giá ghi sổ kế toán.

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	34.421.699	3.538.889
Trần Quang Tiến	36.379.450	-
Ứng trước lương cho người lao động	193.500.000	-
BHXH phải thu người lao động	13.626.913	-
Các khoản khác	331.109.659	263.097.625
Cộng	609.037.721	266.636.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	825.039.093	805.972.206
Chi phí SX, KD dở dang	1.382.339.715	1.170.744.255
Thành phẩm	12.384.536	29.511.413
Hàng hóa	-	59.653.142
Cộng	2.219.763.344	2.065.881.016

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	26.176.891	71.893.195
Tiền thuê đất đặt trạm BTS	8.699.999	-
Cộng	34.876.890	71.893.195

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế TNDN nộp thừa	29.031.519	29.031.519
Cộng	29.031.519	29.031.519

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.302.971.846	984.951.320
Cộng	1.302.971.846	984.951.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.718.480.475	3.730.838.338	3.024.115.409	1.044.484.068	11.517.918.290
Mua sắm trong năm	-	-	-	50.154.545	50.154.545
Giảm khác	-	-	-	62.680.000	62.680.000
T/lý, nhượng bán	-	335.000.000	891.204.963	-	1.226.204.963
Số cuối năm	3.718.480.475	3.395.838.338	2.132.910.446	1.031.958.613	10.279.187.872
Khấu hao					
Số đầu năm	1.734.039.255	2.296.468.301	2.718.061.343	1.036.809.844	7.785.378.743
Khấu hao trong năm	270.294.516	335.660.081	237.149.676	16.033.316	859.137.589
Giảm khác	-	-	-	62.680.000	62.680.000
T/lý, nhượng bán	-	335.000.000	891.204.963	-	1.226.204.963
Số cuối năm	2.004.333.771	2.297.128.382	2.064.006.056	990.163.160	7.355.631.369
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.984.441.220	1.434.370.037	306.054.066	7.674.224	3.732.539.547
Số cuối năm	1.714.146.704	1.098.709.956	68.904.390	41.795.453	2.923.556.503

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 4.309.208.666 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	26.600.000	26.600.000
Khấu hao		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	26.600.000	26.600.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		1.110.177.965		1.110.177.965
- Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (I)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (VHG)	51.519	910.177.965	51.519	910.177.965
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2)		(735.013.366)		(709.253.865)
Cộng		375.164.599		400.924.100

- Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2012 cho khoản vốn đã đầu tư này. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán VHG) căn cứ vào số lượng cổ phiếu Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá đóng cửa ngày 31/12/2012 tại HOSE với giá ghi sổ kế toán.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.604.544	74.323.977
- Xi nghiệp QTC I	-	4.717.500
- Xi nghiệp QTC III	-	11.630.873
- Văn phòng Công ty	62.604.544	51.529.241
- Chi nhánh Khánh Hòa	-	6.446.363
Cộng	62.604.544	74.323.977

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	282.781.552	362.882.776
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	827.023
Cộng	283.608.575	363.709.799

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	-	7.584.199
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	-	60.645.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.650.508	86.077.610
Cộng	94.650.508	154.307.707

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	1.498.582.464	(535.178.979)
Tăng trong năm	-	-	-	(2.051.073.169)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>1.498.582.464</u>	<u>(2.586.252.148)</u>
Số dư tại 01/01/2012	15.000.000.000	6.673.350.000	1.498.582.464	(2.586.252.148)
Tăng trong năm	-	-	-	1.623.202.609
Giảm trong năm	-	-	1.498.582.464 (*)	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>-</u>	<u>(963.049.539)</u>

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 06/04/2012 đã thống nhất chuyển toàn bộ số dư quỹ dự phòng tài chính (số tiền 1.498.582.464 đồng) để bổ sung vào "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"

b. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(2.586.252.148)	(535.178.979)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	124.620.145	(2.051.073.169)
Tăng lợi nhuận từ quỹ dự phòng tài chính	1.498.582.464	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(963.049.539)	(2.586.252.148)

19. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	9.996.274.594	13.757.179.083
+ Doanh thu bán hàng	2.021.970.518	1.421.562.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	211.600.000	367.054.546
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.762.704.076	11.968.562.537
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	9.996.274.594	13.757.179.083

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.004.344.315	1.690.882.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.845.373	158.018.380
Giá vốn hoạt động xây dựng	6.824.071.075	9.869.511.410
Cộng	8.929.260.763	11.718.412.143

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.584.724	75.000.843
Cộng	315.584.724	75.000.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	19.204.955	399.587.440
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	61.409.401	628.531.799
Cộng	80.614.356	1.028.119.239

23. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thanh lý TSCĐ	957.818.182	122.272.727
Thu nhập khác	247.556.728	46.680.858
Cộng	1.205.374.910	168.953.585

24. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí tư vấn, niêm yết cổ phiếu	30.000.000	-
Tiền phạt hành chính	139.700.731	33.179.807
Tiền thuê đất phải nộp năm 2011	119.410.200	-
Chi phí khác	129.252.300	79.755.791
Cộng	418.363.231	112.935.598

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.620.145	(2.051.073.169)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(124.620.145)	72.899.807
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	297.627.584	72.899.807
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ năm 2010)	422.247.729	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(1.978.173.362)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	124.620.145	(2.051.073.169)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có khoản lỗ lũy kế số tiền 2.771.619.162 đồng có thể được chuyển lỗ trong các năm từ 2013 - 2016. Công ty chưa ghi nhận phần thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên tương ứng 692.904.790 đồng nêu trên do chưa chắc chắn về khả năng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	124.620.145	(2.051.073.169)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	124.620.145	(2.051.073.169)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83	(1.367)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	640.743.258	2.684.625.619
Chi phí nhân công	2.860.671.860	7.703.746.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.137.589	915.219.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.053.732.718	1.127.626.974
Chi phí khác bằng tiền	620.739.601	1.057.206.862
Cộng	9.035.025.026	13.488.425.217

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động xây dựng, bán hàng hóa (thẻ card Vina) và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam.

1000
3NG
N.F.
V.T.
S.T.
#P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (chủ yếu là rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Chi phí thuê ngoài xây dựng chiếm phần lớn trong giá vốn sản xuất kinh doanh nên Công ty chịu rủi ro về giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng chính sách lựa chọn nhà cung cấp. Theo đó, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty luôn linh hoạt trong việc lựa chọn nhà cung cấp bằng việc tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo dịch vụ được cung cấp với mức giá hợp lý và chất lượng nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Tại Công ty, có hai hoạt động kinh doanh chính là bán hàng và xây dựng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng những khách hàng bán tín chấp lâu năm, tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1.287.129.197	-	1.287.129.197
Phải trả khác	94.650.508	-	94.650.508
Cộng	1.381.779.705	-	1.381.779.705
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	890.501.729	-	890.501.729
Phải trả người bán	3.025.179.710	-	3.025.179.710
Phải trả khác	86.077.610	-	86.077.610
Cộng	4.001.759.049	-	4.001.759.049

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.813.053.546	-	6.813.053.546
Phải thu khách hàng	8.193.000.222	-	8.193.000.222
Ký quỹ, ký cược	-	3.161.710	3.161.710
Phải thu khác	401.910.808	-	401.910.808
Đầu tư tài chính	466.442.280	375.164.599	841.606.879
Cộng	15.874.406.856	378.326.309	16.252.733.165
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.967.860.339	-	1.967.860.339
Phải thu khách hàng	15.841.362.188	-	15.841.362.188
Ký quỹ, ký cược	-	3.161.710	3.161.710
Phải thu khác	174.904.331	-	174.904.331
Đầu tư tài chính	-	400.924.100	400.924.100
Cộng	17.984.126.858	404.085.810	18.388.212.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Không phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan.

c. Số dư với các bên có liên quan

Không có số dư công nợ với các bên liên quan.

d. Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám Đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm 2012</u>
Thù lao HĐQT và BKS	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	172.337.330

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Phụ trách Kế toán

Người lập biểu



Trần Đình Chinh

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

217 Nguyễn Văn Linh
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2549
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

POLARIS
INTERNATIONAL